

Bản án số: 05/2018/KDTM - PT

Ngày: 21/11 /2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH LAO CAI
Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trương Quyết Thắng
- *Các Thẩm phán:* Ông Đặng Phi Long; Ông Hoàng Hữu Khoa
- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà Lữ Thị Như Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phụng - Kiểm sát viên

Trong các ngày 20 và 21/11/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai xét xử sơ thẩm Công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 05/2018/TLST-KDTM ngày 27/7/2018 về kiện đòi tài sản, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2018/QĐXXST - KDTM ngày 21/5/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 31/2018/QĐPT -KDTM ngày 07/11/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn Sản xuất và Xuất nhập khẩu B.

Địa chỉ: Khu Công nghiệp thị trấn A, huyện C, tỉnh Lào Cai.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Anh T - Chức vụ: Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phạm Thu H - Chức vụ: Phó giám đốc.

Địa chỉ: Khu Công nghiệp thị trấn A, huyện C, tỉnh Lào Cai (Theo giấy ủy quyền ngày 17/11/2017) - Có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Huỳnh Phương N - Luật sư thuộc văn phòng luật sư Huỳnh N - Đoàn luật sư thành phố Hà Nội - Có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ.

Địa chỉ: Khu Công nghiệp thị trấn A, huyện C, tỉnh Lào Cai

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Kim L- Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Phạm Trung T;Địa chỉ: Số 56, Quận Y, thành phố Hà Nội (Theo giấy ủy quyền lập ngày 30/12/2016) - Có mặt tại phiên tòa.

Bà Lê Thị H - Địa chỉ: phòng 304B, Tòa nhà ĐTL, 22 E, phường E, quận F, thành phố Hà Nội. (Theo giấy ủy quyền lập ngày 16/8/2018) - Có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Thái D - Luật sư - Công ty luật trách nhiệm hữu hạn G; Địa chỉ: phòng 304B, Tòa nhà ĐTL, 22 E, phường E, quận F thành phố Hà Nội - Có mặt tại phiên tòa.

3. Những người làm chứng:

- Ông Trần Việt D; Địa chỉ: 15 - 17 Z, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh - Vắng mặt không có lý do.

- Bà Đặng Minh P; Địa chỉ: Đội 10, thôn II, xã S, huyện X, tỉnh Lào Cai - Vắng mặt không có lý do.

- Ông Phạm Văn M; Địa chỉ: Đội 10, thôn II, xã S, huyện X, tỉnh Lào Cai - Vắng mặt không có lý do.

- Ông Đỗ Văn P; Địa chỉ: Số 136 đường 4E, phường M, thành phố O - Vắng mặt không có lý do.

- Chị Nguyễn Hồng Q; Địa chỉ: Công ty TNHH sản xuất và xuất nhập khẩu B - Khu Công nghiệp, thị trấn A, huyện C, tỉnh Lào Cai - Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt

- Anh Hoàng Văn Q; Địa chỉ: Tổ 23 phường M, thành phố O, tỉnh Lào Cai - Vắng mặt không có lý do.

- Chị Nguyễn Thị T; Địa chỉ: Tổ 15, phường R, thành phố O, tỉnh Lào Cai - Vắng mặt không có lý do.

- Anh Bùi Đức Đ; Địa chỉ: Tổ 28, phường K, thành phố O, tỉnh Lào Cai - Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Người giám định:

- Ông Nguyễn Văn B - Giám định viên thuộc phân viện khoa học hình sự Bộ Công An tại thành phố Hồ Chí Minh - Vắng mặt không có lý do.

- Ông Lê Ngọc H - Giám định viên - Viện khoa học hình sự Bộ Công an - Vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15/9/2013 và các tài liệu khác của Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất và xuất nhập khẩu B (Sau đây gọi tắt là Công ty B): Ngày 15/8/2008 Công ty B có ký hợp đồng kinh tế số 66/HĐKT (sau đây gọi tắt là Hợp đồng 66) với Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ (sau đây gọi tắt là Công ty Đ). Theo hợp đồng hai bên thỏa thuận Công ty B bán cho Công ty Đ 10.000 thùng phuy với đơn giá 560.000đ/thùng, thành tiền là 5.600.000.000đ, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 5%. Quá trình thực hiện hợp đồng, do nhu cầu sản xuất nên các bên đã thực hiện giao nhận 8.000 thùng phuy, thành tiền là 4.704.000.000đ (Đã tính 5% thuế giá trị gia tăng), các lần giao hàng và thanh toán tiền hàng cụ thể như sau:

- Ngày 17/9/2008: Giao 2.000 thùng phuy, trị giá 1.176.000.000đ (hóa đơn giá trị gia tăng số 0071794). Ngày 24/9/2008 Công ty Đ đã thanh toán đủ tiền hàng.

- Ngày 10/11/2008: Giao 3.000 thùng, trị giá 1.764.000.000đ (Hóa đơn giá trị gia tăng số 0090757). Ngày 27/11/2008 Công ty Đ chuyển trả 754.000.000đ.

- Ngày 22/12/2008: Giao 3.000 thùng, trị giá 1.764.000.000đ (Hóa đơn giá trị gia tăng số 0090761). Đợt giao hàng này được Công ty Đ chuyển trả tiền làm 3 lần: Ngày 21/01/2009 trả 800.000.000đ; Ngày 05/3/2009 chuyển trả 918.095.238đ và 45.904.762đ. Tổng cộng 1.764.000.000đ.

Ngoài ra, Ngày 30/9/2008: Công ty Đ chuyển cho Công ty B số tiền 1.176.000.000đ, hai bên xác định đây là số tiền chuyển nhằm nên ngày 01/10/2008 Công ty B đã trả lại số tiền chuyển nhằm này cho Công ty Đ.

Như vậy, hóa đơn giá trị gia tăng số 0090757 còn kê nợ 1.010.000.000đ chưa thanh toán. Công ty B đã nhiều lần yêu cầu nhưng Công ty Đ không thanh toán.

Ngày 15/02/2010, Công ty Đ có văn bản xin hoãn thời gian trả nợ đến ngày 30/9/2011. Sau khi nhận được văn bản hoãn thời gian trả nợ do chưa thống nhất được khoản nợ lãi nên Công ty B nhiều lần làm văn bản yêu cầu Công ty Đ cử người sang đối chiếu cụ thể nhưng Công ty Đ không đến và khi đến hẹn cũng không trả nợ. Vì vậy Công ty B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty Đ phải thanh toán trả cho Công ty B tiền mua hàng còn nợ là 1.010.000.000đ và tiền lãi chậm thanh toán tạm tính đến 30/09/2013 là 2.883.093.167 đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của Bị đơn trình bày: Về phía Công ty Đông Nam Á thừa nhận về việc ký kết Hợp đồng 66 cũng như số lượng hàng và các lần giao hàng đúng như lời trình bày của Công ty B. Về việc thanh toán tiền, Công ty Đ không nhất trí thanh toán nợ theo yêu cầu của Công ty B với lý do sau:

- Thứ nhất, theo biên bản đối chiếu Công nợ giữa hai Công ty ngày 27/02/2009 và khẳng định đây là biên bản đối chiếu Công nợ cho hợp đồng số 66. Biên bản này do Công ty B lập, ký tên đóng dấu rồi fax về Công ty Đ để xác nhận. Theo nội dung biên bản này thì đến thời điểm ngày 27/02/2009 Công ty Đ chỉ còn nợ tiền hàng là 964.000.000đ. Số tiền này hoàn toàn trùng khớp với các ủy nhiệm chi ngày 04/3/2009 và 05/3/2009, như vậy Công ty Đ đã thanh toán hết tiền mua hàng cho Công ty B.

Đối với số tiền 1.176.000.000đ chuyển nhằm lần 2 cho Công ty B ngày 30/9/2008, Công ty Đ xác định theo số liệu kế toán thì chưa nhận lại được số tiền này, nhưng Công ty không có yêu cầu phản tố.

Thứ hai, đối với văn bản ngày 15/02/2010 xin hoãn thời gian trả nợ đến ngày 30/9/2011, văn bản này không xuất phát từ phía Công ty Đ vì năm 2005 Công ty Đ có nhu cầu xây dựng nhà máy phốt pho vàng III tại Khu Công nghiệp A, qua giới thiệu ông Trần Việt D khi đó là giám đốc Công ty có quen biết với ông Phạm Văn M (Phó giám đốc điện lực Lào Cai). Ông D giao cho ông M làm trưởng ban quản lý dự án xây dựng nhà máy, ông M tuyển thêm ông Hoàng Văn Q làm kế toán và tuyển vợ là bà Đặng Minh P làm thủ quỹ. Do điều kiện ở xa nên để thuận tiện cho Công việc, ông D đã ký và đóng dấu sẵn một số tờ giấy trắng không có nội dung và giao cho ông M quản lý sử dụng khi cần thiết. Sau khi ban quản lý giải thể ông Q chuyển sang làm kế toán cho Công ty B. Công ty B là do ông Phạm Văn M và bà Đặng Minh P thành lập, bà P là chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty. Vì vậy văn bản xin hoãn thời gian trả nợ là do ông M chế tác từ những giấy tờ được ký và đóng dấu lưu không để trực lợi cá nhân, do đó văn bản này không có giá trị pháp lý và vụ án đã hết thời hiệu khởi kiện.

Bên cạnh đó nội dung các văn bản đòi nợ của Công ty B đều xác định rõ bị đơn đã thanh toán tiền hàng theo hợp đồng 66/HĐKT là 4.026.000.000đ. Đối chiếu với số lượng hàng hai bên đã thống nhất xác nhận là 8.000 thùng x 560.000đ/thùng thì tổng tiền hàng là 4.480.000.000đ. Nếu trừ đi số liệu nguyên đơn đã xác nhận là 4.026.000.000đ, thì tiền hàng theo hợp đồng 66/HĐKT bị đơn chỉ còn thiếu 454.000.000đ.

Mặt khác ngày 25/11/2008 giữa hai Công ty đã có phiếu thu nộp tiền mua thùng phuy sắt giao ngày 10/11/2008 và giấy xác nhận thanh toán tiền hàng do ông Đỗ Văn P là giám đốc điều hành của Công ty B ký, đồng thời ngày 15/3/2009 Công ty B và Công ty Đ đã có biên bản thanh lý hợp đồng số 66/HĐKT ngày 15/8/2008 cũng do ông Đỗ Văn P giám đốc điều hành của Công ty B ký với nội dung bên B đã thanh toán đầy đủ giá trị hợp đồng cho bên A là 4.704.000.000đ bằng các hình thức chuyển khoản và tiền mặt.

Vì các lý do trên nên Công ty Đ không đồng ý với yêu cầu thanh toán tiền hàng cho Công ty B.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, ông Trần Thái D trình bày: Ngoài hợp đồng số 66/HĐKT hai Công ty còn ký kết hợp đồng số 50/HĐKT-ESLC ngày 15/9/2008 và Công ty Đ đã tạm ứng trước 5.000.000.000đ (Năm tỷ đồng) cho Công ty B. Sau đó do không thực hiện hợp đồng nên hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng, Công ty B mới trả lại 4.000.000.000đ (Bốn tỷ đồng) cho Công ty Đ còn lại 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng) được đối trừ vào Công nợ của hợp đồng 66/HĐKT. Theo các tài liệu chứng cứ là các Công văn Công ty B

phát hành và văn bản về việc xin hoãn thời gian trả nợ có sự mâu thuẫn nhau. Văn bản xin hoãn thời gian trả nợ là ngày 15/02/2010, nhưng sau đó Công ty B nhiều lần làm văn bản đòi nợ. Tại văn bản đòi nợ năm 2013 của Công ty B nói là Công ty Đ không hợp tác, không trả lời. Nếu đã có văn bản xin hoãn nợ thì tại sao gần 03 năm sau Công ty B lại nói là Công ty Đ không trả lời, không hợp tác. Việc này cũng phù hợp với kết luận giám định của phân viện khoa học hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh kết luận nội dung văn bản xin hoãn thời gian trả nợ xác lập ngày 15/02/2010 có dấu và chữ ký của ông Trần Việt D. Điều này khẳng định vụ kiện này không còn thời hiệu khởi kiện.

Mặt khác ngày 25/11/2008 giữa hai Công ty đã có phiếu thu nộp tiền mua thùng phuy sắt giao ngày 10/11/2008 và giấy xác nhận thanh toán tiền hàng do ông Đỗ Văn P là giám đốc điều hành của Công ty B ký, đồng thời ngày 15/3/2009 Công ty B và Công ty Đ đã có biên bản thanh lý hợp đồng số 66 cũng do ông giám đốc điều hành của Công ty B ký với nội dung bên B đã thanh toán đầy đủ giá trị hợp đồng cho bên A là 4.704.000.000đ bằng các hình thức chuyển khoản và tiền mặt.

Vì các lý do trên nên Công ty Đ không đồng ý với yêu cầu thanh toán tiền hàng cho Công ty B .

Tại bản án số 01/2018/DSST ngày 19/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện C đã xét xử:

Áp dụng Khoản 1 Điều 30, Điểm b Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 147; Khoản 1 Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng Khoản 1 Điều 50 và Điều 306 Luật thương mại.

Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất và xuất nhập khẩu B.

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ phải trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất và xuất nhập khẩu B số tiền mua hàng còn nợ là: 1.010.000.000đ (Một tỷ không trăm mười triệu đồng) và tiền lãi chậm thanh toán là 2.005.222.670đ (Hai tỷ, không trăm linh năm triệu, hai trăm hai mươi hai nghìn, sáu trăm bảy mươi đồng).

Tổng cộng cả hai khoản là: 3.015.222.670 đ (Ba tỷ, không trăm mười năm triệu, hai trăm hai mươi hai nghìn, sáu trăm bảy mươi đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 16/7/2018 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai kháng nghị, đề nghị Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 01/2018/KDTM-ST ngày 19/6/2018 của Toà án nhân dân huyện C.

Ngày 30/6/2018 Công ty Đông Á Lào Cai kháng cáo đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 01/2018/DSST ngày 19/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện C đã xét xử:

Tại phiên toà hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đảm bảo đúng quy định của pháp luật; trình bày những quan điểm về thủ tục tố tụng tại phiên toà cũng như trong quá trình giải quyết vụ án.

Nhưng do bản án sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng đó là không thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn; việc đánh giá chứng cứ chưa khách quan; tuyên sai về án phí và quyết định sửa chữa bản án không đúng quy định của pháp luật. Nên đề nghị HĐXX phúc thẩm căn cứ khoản 3 Điều 308; Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự. Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 01/2018/DSST ngày 19/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Lào Cai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét về đơn kháng cáo của bị đơn và quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai, đã được làm theo đúng quy định và được gửi đến cho Tòa án trong hạn luật định là hợp lệ nên được chấp nhận.

[2] Về nội dung kháng cáo và kháng nghị: Bị đơn là Công ty Đ và VKSND tỉnh Lào Cai cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nên đề nghị cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm. Xét thấy:

-Đối với việc đánh giá chứng cứ: Tòa án cấp sơ thẩm nhận định cho rằng văn bản xin hoãn thời gian trả nợ ký ngày 15/02/2010 là vẫn có giá trị chứng minh. Do vậy thời điểm Công ty Đ xin hoãn thời gian trả nợ đến ngày 30/9/2011 và thời điểm Công ty B nộp đơn khởi kiện là 23/9/2013 thì thời hiệu khởi kiện vẫn còn và phù hợp với Điều 319 Luật thương mại.

Tuy nhiên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Văn bản xin hoãn thời gian trả nợ ký ngày 15/ 02/ 2010 sau 5 lần trưng cầu giám định đều không có kết quả trùng khớp nhau. Cụ thể: Tại kết luận giám định (KLGD) số 3387/C54 P5+P4

ngày 13/01/2014 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an, kết luận: “... hình dấu tròn có nội dung “Công ty TNHH Đ” được đóng sau khi có chữ ký đứng tên Trần Việt Dũng. Hiện tại thiết bị giám định phần mực in, mực dấu, chữ ký bị hỏng do vậy chưa giám định được thứ tự toàn bộ nội dung phần chữ in với hình dấu, chữ ký và hình dấu giám đốc Trần Việt Dũng...”

Tại KLGD số 797/C54(P4) ngày 11/8/2014 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an kết luận “... không xác định được toàn bộ nội dung phần chữ và phần con dấu Công ty, chữ ký, dấu chức danh giám đốc Trần Việt Dũng tại văn bản ngày 15/02/2010 nội dung nào có trước nội dung nào có sau...”

Tại KLGD số 118/C54B ngày 10/02/2015 của Phân Viện khoa học hình sự tại TP. Hồ Chí Minh - Bộ Công an kết luận: “... Hình dấu tròn: “Công ty TNHH Đ” được đóng không chỉ, thời gian đóng không chỉ được xác định trong khoảng từ ngày 24 tháng 9 năm 2009 trở về trước đến ngày 01 tháng 8 năm 2008...”

KLGD số 31/C54-P5 ngày 30/5/2017 của Viện khoa học hình sự: “...Hình dấu tròn được đóng dấu sau khi có chữ ký của ông Dũng; không xác định được các chữ viết nội dung trên Công văn có trước hay có sau khi có hình tròn, chữ ký ông Dũng và hình dấu chức danh Giám đốc. Không xác định được có đóng không chỉ hay không...”

Tại KLGD số 06/GĐKTHS-P11 ngày 08/01/2018 của phòng giám định kỹ thuật hình sự Bộ Quốc Phòng kết luận: “... Hình dấu mang tên Công ty TNHH Đ được đóng dấu sau khi có chữ ký. Không đủ cơ sở xác định chữ ký và hình dấu có trước hay sau nội dung bản in và các nội dung này được in, ký, đóng dấu vào thời gian nào...”

Ngoài ra bản thân ông Trần Việt D cũng thừa nhận là đã ký không một số tờ giấy trắng rồi đưa cho ông M sử dụng, ông D không thừa nhận đã ký văn bản có nội dung khất nợ như trên và văn bản này cũng không được lưu trữ tại Công ty. Hơn nữa về phía B cũng không có văn bản nào thể hiện là chấp nhận cho Đ nợ số tiền trên theo văn bản xin khất nợ ngày 15/ 02/ 2010.

Từ những căn cứ trên thấy rằng: Đối với các kết luận giám định, đã được ban hành theo đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và chức năng của các tổ chức giám định. Nhưng các kết luận có sự khác nhau về nội dung nên không có đủ cơ sở để đánh giá kết luận giám định nào đúng và kết luận nào sai, kết luận nào có giá trị pháp lý cao hơn. Ngoài ra bản thân ông D cũng thừa nhận là đã ký không văn bản trên; căn cứ vào điểm 2.2 khoản 2 Mục III của Thông tư liên tịch số 07/TTLT-BCA-BTCCBCP ngày 06/5/2002 của Bộ Công an- Ban tổ chức cán bộ Chính phủ hướng dẫn thực hiện một số quy định tại Nghị định 58/2001/NĐ-CP ngày

24/8/2001 về quản lý và sử dụng con dấu; Nghị định 110/NĐ-CP ngày 08/4/2004 của Chính phủ về công tác văn thư, quy định về việc “*không đóng dấu không chữ*” thì văn bản xin khất nợ này cũng không có giá trị pháp lý. Hơn nữa về phía Công ty B cũng không có căn cứ nào thể hiện là đồng ý cho Đ nợ số tiền trên theo văn bản xin khất nợ ngày 15/ 02/ 2010, điều này là trái với việc cam kết chung tại Điều 4 của hợp đồng số 66 “*Mọi thay đổi phải được thông báo bằng văn bản và được sự thống nhất của hai bên sẽ được bổ sung vào hợp đồng mới có giá trị thực hiện*”, như vậy việc xin khất nợ bằng văn bản ngày 15/2/2010 đã làm thay đổi về phương thức thanh toán của Hợp đồng và điều này không được hai bên thông nhất và bổ sung vào Hợp đồng.

Như vậy chưa có đủ căn cứ để xác định văn bản xin khất nợ trên có giá trị pháp lý hay không, nên không đủ căn cứ xác định thời hiệu khởi kiện của vụ án được tính từ ngày 30/9/2011. Vì vậy thời hiệu khởi kiện của vụ án được tính từ ngày 20/11/2008 (theo thỏa thuận của HĐ) và ngày 23/9/2013 nguyên đơn mới khởi kiện thì thời hiệu không còn nữa. Do thời hiệu khởi kiện đối với Hợp đồng không còn nên Nguyên đơn không có quyền khởi kiện đối Hợp đồng kinh tế số 66. Trong trường hợp này phải vận dụng các quy định của Nghị quyết số 03/2012/NQ – HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán TANDTC để xác định vụ án trên là vụ kiện đòi tài sản phát sinh từ giao dịch dân sự để thụ lý giải quyết.

- Đối với yêu cầu phản tố: Ngày 10/8/2017 TAND huyện C tiến hành Công khai chứng cứ và hòa giải. Đến ngày 18/8/2017 Tòa án nhận được văn bản trình bày ý kiến đề ngày 11/8/2017 của người đại diện theo ủy quyền của Công ty Đ có yêu cầu phản tố. Ngày 22/2/2018 Tòa án ban hành Công văn số 50/CV-TA với nội dung “*.yêu cầu bà Phạm Thị Kim N – Giám đốc Công ty có yêu cầu cụ thể những thiệt hại thực tế bằng văn bản...*”. Đến ngày 29/11/ 2017 Tòa án tạm đình chỉ vụ án; ngày 22/2/2018 ra quyết định tiếp tục giải quyết vụ án, ngày 24/4/2018 Tòa án ra thông báo Công khai chứng cứ và hòa giải. Như vậy trong vụ án này Tòa án đã 02 lần kiểm tra giao nộp, tiếp cận, Công khai chứng cứ và hòa giải và trước khi tiếp cận, Công khai chứng cứ và hòa giải lần hai thì phía bị đơn đã có yêu cầu phản tố và sau đó Tòa án có Công văn số 50/CV-TA hướng dẫn bị đơn phải có yêu cầu bồi thường thiệt hại cụ thể. Như vậy thấy rằng việc Tòa án sơ thẩm không xem xét giải quyết đầy đủ yêu cầu của bị đơn là trái quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và mâu thuẫn với chính nội dung Công văn do Tòa án ban hành.

Ngoài ra, cấp sơ thẩm nhận định việc phản tố phải do người đại diện theo pháp luật của Công ty yêu cầu bằng văn bản. Cấp phúc thẩm thấy rằng: Theo quy định tại khoản 3 Điều 189 ; Điều 202 Bộ luật tố tụng dân sự, thủ tục phản tố được

thực hiện theo quy định về thủ tục khởi kiện của nguyên đơn và ở phần cuối đơn khởi kiện, người đại diện hợp pháp phải ký tên, đóng dấu của cơ quan, tổ chức, nếu người khởi kiện là doanh nghiệp thì việc sử dụng con dấu theo quy định của luật doanh nghiệp. Đối chiếu với quy định khoản 1 Điều 85 Bộ luật dân sự, quy định “ *người đại diện trong tố tụng dân sự bao gồm người đại diện theo pháp luật và người đại diện theo ủy quyền...*”. Như vậy không bắt buộc yêu cầu phải do người đại diện theo pháp luật lập ký tên, đóng dấu. Hơn nữa theo nội dung ủy quyền thì ông Phạm Trung T được thay mặt và nhân danh Đ toàn quyền quyết định các vấn đề liên quan đến việc giải quyết vụ án...do vậy, ông T là người đại diện hợp pháp của Đ.

-Về nội dung quyết định của Bản án sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng trong việc tuyên sai về phần án phí dẫn đến không có khả năng để đưa ra thi hành. Xét thấy, sau khi Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý lại vụ án thì phải yêu cầu người khởi kiện nộp lại tiền tạm ứng án phí, tuy nhiên trong vụ án này Tòa án cấp sơ thẩm đã nhầm lẫn và không yêu cầu Công ty B nộp lại tiền tạm ứng án phí, việc này vi phạm với quy định tại khoản 7 Điều 18 Nghị định 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Tuy rằng sau khi có quyết định kháng nghị và kháng cáo thì cấp sơ thẩm đã ra Quyết định sửa bản án sơ thẩm, tuy nhiên Thẩm phán đã không phối hợp với các Hội thẩm nhân dân là thành viên Hội đồng xét xử đã tuyên bản án đó để ra quyết định sửa chữa, bổ sung bản án, như vậy là vi phạm khoản 2 Điều 268 Bộ luật tố tụng dân sự.

Từ những phân tích như trên thấy rằng bản án số 01/2018/DSST ngày 19/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện C đã có những vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Vì vậy, có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 308; Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/ Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai và kháng cáo của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ.

Hủy bản án sơ thẩm số 01/2018/DSST ngày 19/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện C đã xét xử, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện C giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2/Về án phí: Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 2.000.000đ (hai triệu đồng) đã nộp theo biên lai số AB/2012/000767 ngày 04/7/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao;
- VKSND tỉnh 2;
- TAND huyện C;
- Cục THADS tỉnh;
- CC THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA; TA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trương Quyết Thắng

Nơi nhận:

- TAND cấp cao.
- TAND tỉnh Lào Cai;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- VKSND huyện C (02);
- Các đương sự (02);
- Người bảo vệ quyền lợi (02);
- THADS huyện C;
- Lưu HS, TQĐ, VP.